

Số: **202** /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày **18** tháng 11 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy

định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh; số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 34/NQ-HĐND ngày 22/7/2024 về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh;

Để triển khai thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 1) nguồn ngân sách nhà nước (gồm vốn ngân sách Trung ương và vốn ngân sách tỉnh) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi; xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2171/SKHĐT-KGVX ngày 14/11/2024 và trên cơ sở ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 15/11/2024, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét các nội dung sau:

1. Về dự kiến kế hoạch vốn và nguyên tắc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025

1.1. Dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 do tỉnh quản lý đã giao để thực hiện Chương trình là 1.216,317 tỷ đồng (gồm: Ngân sách Trung ương là 1.105,696 tỷ đồng, ngân sách tỉnh đối ứng là 110,621 tỷ đồng), trong đó, lũy kế vốn đã giao đến năm 2024 là 881,669 tỷ đồng (gồm: Ngân sách Trung ương là 799,199 tỷ đồng, ngân sách tỉnh đối ứng là 82,47 tỷ đồng), còn lại 334,647 tỷ đồng (gồm: Ngân sách Trung ương là 306,497 tỷ đồng, ngân sách tỉnh đối ứng là 28,150 tỷ đồng) dự kiến phân bổ trong năm 2025.

Trên cơ sở thông báo dự kiến vốn ngân sách trung ương¹ tại Công văn số 8600/BKHĐT-TH ngày 18/10/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và số vốn ngân sách tỉnh còn lại trong kế hoạch trung hạn của Chương trình; UBND tỉnh dự kiến vốn đầu tư công từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là **290,934 tỷ đồng** (gồm: Ngân sách Trung ương là 262,784 tỷ đồng; ngân sách tỉnh đối ứng là 28,150 tỷ đồng).

¹ Vốn NSTW thực hiện Chương trình được Trung ương thông báo số dự kiến (đợt 1) là 262,784 tỷ đồng (thấp hơn 43,713 tỷ đồng so với số vốn NSTW còn lại trong kế hoạch trung hạn).

1.2. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025

- Đảm bảo tuân thủ quy định của Luật ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công, các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư của Bộ ngành, các Nghị quyết của HĐND tỉnh, các Quyết định của UBND tỉnh, các văn bản hướng dẫn của Trung ương và của tỉnh về xây dựng và phân bổ vốn đầu tư công hằng năm.

- Đảm bảo tuân thủ quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn của Chương trình², quy định về cơ chế lồng ghép và huy động nguồn lực³, quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định và điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm tại địa phương⁴, quy định về phân cấp quản lý và tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên đại bàn tỉnh⁵ và đáp ứng yêu cầu hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ trong Kế hoạch thực hiện năm 2025 của Chương trình.

- Đảm bảo phù hợp với kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn của Chương trình đã được HĐND các cấp phê duyệt và phù hợp với nhu cầu thực tế về phân bổ vốn đầu tư của Chương trình do Cơ quan chủ trì quản lý chương trình tổng hợp và đề xuất.

2. Dự kiến phương án phân bổ vốn đầu tư công năm 2025

Qua tổng hợp, rà soát và đề xuất của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh (Cơ quan chủ trì quản lý Chương trình)⁶ và Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2171/SKHĐT-KGVX ngày 14/11/2024, UBND tỉnh dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 290,934 tỷ đồng (gồm: ngân sách Trung ương là 262,784 tỷ đồng, ngân sách tỉnh đối ứng là 28,150 tỷ đồng). Cụ thể như sau:

(1) Giao chi tiết kế hoạch vốn đợt này là 278,344 tỷ đồng (gồm: ngân sách Trung ương là 254,889 tỷ đồng, ngân sách tỉnh đối ứng là 23,455 tỷ đồng), trong đó:

- *Dự án 1* - “Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt”: Tổng kế hoạch vốn dự kiến giao là 49,801 tỷ đồng; gồm: Ngân sách Trung ương là 45,273 tỷ đồng, ngân sách tỉnh là 4,528 tỷ đồng.

- *Dự án 2* - “Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết”: Tổng kế hoạch vốn dự kiến giao là 36,697 tỷ đồng, gồm: Ngân sách Trung ương là 33,445 tỷ đồng, ngân sách tỉnh là 3,252 tỷ đồng.

- *Dự án 3* - “Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy

² Quy định tại các Nghị quyết: số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 và số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi.

³ Quy định tại Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi.

⁴ Quy định tại Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi.

⁵ Quy định tại các Quyết định: số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 và số 47/2023/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

⁶ Tại Công văn số 1467/BDT-CSDT ngày 08/11/2024 của Ban Dân tộc tỉnh.

tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 2 - Nội dung 2)": Tổng kế hoạch vốn dự kiến giao là 23,911 tỷ đồng, gồm: Ngân sách Trung ương là 21,906 tỷ đồng, ngân sách tỉnh là 2,005 tỷ đồng.

- Dự án 4 – “Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Tiểu Dự án 1)”: Tổng kế hoạch vốn dự kiến giao là 136,915 tỷ đồng, gồm: Ngân sách Trung ương là 124,783 tỷ đồng, ngân sách tỉnh là 12,132 tỷ đồng.

- Dự án 5 – “Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu Dự án 1)”: Tổng kế hoạch vốn dự kiến giao là 28,737 tỷ đồng, gồm: Ngân sách Trung ương là 27,41 tỷ đồng, ngân sách tỉnh là 1,327 tỷ đồng.

- Dự án 6 – “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch”: Tổng kế hoạch vốn dự kiến giao là 2,283 tỷ đồng, gồm: Ngân sách Trung ương là 2,072 tỷ đồng, ngân sách tỉnh là 0,211 tỷ đồng.

(2) Phân khai sau là 12,590 tỷ đồng (gồm: Ngân sách Trung ương là 7,895 tỷ đồng, ngân sách tỉnh là 4,695 tỷ đồng); đây là số vốn dự kiến phân bổ để thực hiện Tiểu dự án 1- Dự án 5⁷, Dự án 6⁸ và đối ứng với phần vốn ngân sách Trung ương khi Trung ương giao vốn đợt 2 trong năm 2025.

(Chi tiết có phụ lục và Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh kèm theo).

UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Dân tộc, HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, KTN;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX_{VHTin548}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

⁷ Dự án dự kiến khởi công mới do Sở Giáo dục và Đào tạo làm chủ đầu tư.

⁸ Dự án dự kiến khởi công mới do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch làm chủ đầu tư.

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (dợt 1)
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Tờ trình số 482/TT-UBND ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn: triệu đồng

STT	Sở, ban ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối kế hoạch)	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025										Kế hoạch vốn năm 2024										Ước giải ngân kế hoạch vốn năm 2024 đến 31/12/2024										Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025 (dợt 1)										Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Lũy kế bổ trợ vốn đến hết năm 2023	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó																						
			NSTW	NS tỉnh	NS khác			NSTW	NS tỉnh	NS khác		NSTW	NS tỉnh	NS khác		NSTW	NS tỉnh	NS khác		NSTW	NS tỉnh	NS khác																				
			TỔNG CỘNG			1.216.317	1.105.696	110.621	553.146	500.832	52.314	328.524	298.367	30.157	328.263	298.367	29.896	290.934	262.784	28.150																						
A	Chi tiết giao đợt này																																									
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	206.762	187.965	18.797	101.668	92.421	9.247	55.293	50.271	5.022	55.293	50.271	5.022	55.293	50.271	5.022	49.801	254.889	23.455	4.528																						
1	Huyện Sơn Hà	50.020	45.473	4.547	24.957	22.689	2.268	13.730	12.482	1.248	13.730	12.482	1.248	13.730	12.482	1.248	11.333	10.302	1.031																							
2	Huyện Sơn Tây	31.542	28.675	2.867	21.502	19.547	1.955	8.657	7.871	786	8.657	7.871	786	8.657	7.871	786	1.383	1.257	126																							
3	Huyện Trà Bồng	83.549	75.954	7.595	25.685	23.350	2.335	22.883	20.803	2.080	22.883	20.803	2.080	22.883	20.803	2.080	34.981	31.801	3.180																							
4	Huyện Ba Tơ	25.608	23.280	2.328	19.895	18.081	1.814	5.713	5.199	514	5.713	5.199	514	5.713	5.199	514	-	-	-																							
5	Huyện Minh Long	11.804	10.731	1.073	7.300	6.636	664	3.239	2.945	294	3.239	2.945	294	3.239	2.945	294	1.265	1.150	115																							
6	Huyện Trà Nghĩa	3.554	3.229	325	1.970	1.791	179	976	887	89	976	887	89	976	887	89	608	551	57																							
7	Huyện Nghĩa Hành	685	623	62	359	327	32	95	84	11	95	84	11	95	84	11	231	212	19																							
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	142.436	129.487	12.949	57.146	51.859	5.287	48.593	44.183	4.410	48.593	44.183	4.410	48.593	44.183	4.410	36.697	33.445	3.252																							
1	Huyện Sơn Hà	30.419	27.654	2.765	13.834	12.485	1.349	14.937	13.586	1.351	14.937	13.586	1.351	14.937	13.586	1.351	1.648	1.583	65																							
2	Huyện Sơn Tây	38.936	35.396	3.540	12.848	11.680	1.168	16.285	14.805	1.480	16.285	14.805	1.480	16.285	14.805	1.480	9.803	8.911	892																							
3	Huyện Trà Bồng	32.624	29.658	2.966	12.198	11.089	1.109	11.333	10.303	1.030	11.333	10.303	1.030	11.333	10.303	1.030	9.093	8.266	827																							
4	Huyện Ba Tơ	29.050	26.409	2.641	13.115	11.923	1.192	4.429	4.026	403	4.429	4.026	403	4.429	4.026	403	11.506	10.460	1.046																							
5	Huyện Minh Long	11.407	10.370	1.037	5.151	4.682	469	1.609	1.463	146	1.609	1.463	146	1.609	1.463	146	4.647	4.225	422																							
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	37.212	34.339	2.873	-	-	-	990	900	90	990	900	90	990	900	90	23.911	21.906	2.005																							
*	Tiền Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liên quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	37.212	34.339	2.873	-	-	-	990	900	90	990	900	90	990	900	90	23.911	21.906	2.005																							
I	Huyện Trà Bồng	37.212	34.339	2.873	-	-	-	990	900	90	990	900	90	990	900	90	23.911	21.906	2.005																							
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	628.082	570.984	57.098	306.024	277.883	28.141	185.143	168.318	16.825	185.143	168.318	16.825	185.143	168.318	16.825	136.915	124.783	12.132																							
*	Tiền Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	628.082	570.984	57.098	306.024	277.883	28.141	185.143	168.318	16.825	185.143	168.318	16.825	185.143	168.318	16.825	136.915	124.783	12.132																							
1	Huyện Sơn Hà	129.789	117.990	11.799	56.593	51.448	5.145	34.488	31.353	3.135	34.488	31.353	3.135	34.488	31.353	3.135	38.708	35.189	3.519																							
2	Huyện Sơn Tây	108.718	98.835	9.883	57.094	51.893	5.201	26.756	24.334	2.422	26.756	24.334	2.422	26.756	24.334	2.422	24.868	22.608	2.260																							

Đvt: triệu đồng

STT	Sở, ban ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Lấy kế bố trí vốn đến hết năm 2023				Kế hoạch vốn năm 2024				Ước giải ngân kế hoạch vốn năm 2024 đến 31/12/2024				Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025 (đợt 1)				Ghi chú
		Tổng vốn		Trong đó		Tổng vốn		Trong đó		Tổng vốn		Trong đó		Tổng vốn		Trong đó						
				NSTW	NS tỉnh			NSTW	NS tỉnh			NSTW	NS tỉnh			NSTW	NS tỉnh					
3	Huyện Trà Bồng	159.932	145.393	14.539	91.549	82.930	8.619	55.211	50.195	5.016	55.211	50.195	5.016	13.172	12.268	904						
4	Huyện Ba Tơ	191.811	174.374	17.437	82.757	75.221	7.536	57.694	52.444	5.250	57.694	52.444	5.250	51.360	46.709	4.651						
5	Huyện Minh Long	34.613	31.467	3.146	16.696	15.177	1.519	10.132	9.211	921	10.132	9.211	921	7.785	7.079	706						
6	Huyện Nghĩa Hành	3.219	2.925	294	1.335	1.214	121	862	781	81	862	781	81	1.022	930	92						
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	143.915	130.240	13.675	76.843	68.405	8.438	33.955	30.794	3.161	33.955	30.794	3.161	28.737	27.410	1.327						
*	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ	143.915	130.240	13.675	76.843	68.405	8.438	33.955	30.794	3.161	33.955	30.794	3.161	28.737	27.410	1.327						
1	Huyện Sơn Hà	12.919	11.745	1.174	8.410	7.542	868	1.207	955	252	1.207	955	252	3.302	3.248	54						
2	Huyện Sơn Tây	41.124	37.386	3.738	23.175	20.795	2.380	10.180	9.246	934	10.180	9.246	934	7.769	7.345	424						
3	Huyện Trà Bồng	40.130	36.482	3.648	20.536	18.396	2.140	8.298	7.544	754	8.298	7.544	754	11.296	10.542	754						
4	Huyện Ba Tơ	17.426	15.842	1.584	9.338	8.192	1.146	4.702	4.275	427	4.702	4.275	427	3.386	3.375	11						
5	Huyện Minh Long	17.338	15.761	1.577	8.566	7.601	965	5.788	5.260	528	5.788	5.260	528	2.984	2.900	84						
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	22.941	20.501	2.440	11.465	10.264	1.201	4.289	3.901	388	4.289	3.901	388	2.283	2.072	211						
1	Huyện Sơn Hà	3.172	2.884	288	1.335	1.214	121	1.235	1.123	112	1.235	1.123	112	602	547	55						
2	Huyện Sơn Tây	2.468	2.243	225	1.038	943	95	961	874	87	961	874	87	469	426	43						
3	Huyện Trà Bồng	2.819	2.563	256	2.616	2.379	237	0	0	0	0	0	0	203	184	19						
4	Huyện Ba Tơ	3.875	3.523	352	1.631	1.483	148	1.510	1.373	137	1.510	1.373	137	734	667	67						
5	Huyện Minh Long	1.176	1.068	108	444	404	40	457	416	41	457	416	41	275	248	27						
6	Huyện Nghĩa Hành	472	430	42	346	315	31	126	115	11	126	115	11	-	-	-						
B	Vốn phân khai sau							261	-	261				12.590	7.895	4.695						

Số: /NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày tháng 12 năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 29**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn của trung ương;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai

đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh); Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 là 290.934 tỷ đồng, (gồm: Ngân sách trung ương là 262,784 tỷ đồng, ngân sách tỉnh đối ứng là 28,150 tỷ đồng). Trong đó:

1. Phân khai chi tiết là 278,344 tỷ đồng (gồm: Ngân sách trung ương là 254,889 tỷ đồng, ngân sách tỉnh đối ứng là 23,455 tỷ đồng).

2. Phân khai sau là 12,590 tỷ đồng (gồm: Ngân sách trung ương là 7,895 tỷ đồng, ngân sách tỉnh là 4,695 tỷ đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khoá XIII Kỳ họp thứ 29 thông qua ngày tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các Phòng, CV;
- Lưu: VT, DT(02).ptd.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (đợt 1)
KẾ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

STT	Số, ban ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2024				Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó					
			NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh				
	TỔNG CỘNG	1.216.317	1.105.696	110.621	881.409	799.199	82.471	290.934	262.784	28.150				
	A Kế hoạch vốn giao đợt này				881.409	799.199	82.210	278.344	254.889	23.455				
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	206.762	187.965	18.797	156.961	142.692	14.269	49.801	45.273	4.528				
1	Huyện Sơn Hà	50.020	45.473	4.547	38.687	35.171	3.516	11.333	10.302	1.031				
2	Huyện Sơn Tây	31.542	28.675	2.867	30.159	27.418	2.741	1.383	1.257	126				
3	Huyện Trà Bồng	83.549	75.954	7.595	48.568	44.153	4.415	34.981	31.801	3.180				
4	Huyện Ba Tơ	25.608	23.280	2.328	25.608	23.280	2.328	-	-	-				
5	Huyện Minh Long	11.804	10.731	1.073	10.539	9.581	958	1.265	1.150	115				
6	Huyện Tư Nghĩa	3.554	3.229	325	2.946	2.678	268	608	551	57				
7	Huyện Nghĩa Hành	685	623	62	454	411	43	231	212	19				
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	142.436	129.487	12.949	105.739	96.042	9.697	36.697	33.445	3.252				
1	Huyện Sơn Hà	30.419	27.654	2.765	28.771	26.071	2.700	1.648	1.583	65				
2	Huyện Sơn Tây	38.936	35.396	3.540	29.133	26.485	2.648	9.803	8.911	892				
3	Huyện Trà Bồng	32.624	29.658	2.966	23.531	21.392	2.139	9.093	8.266	827				
4	Huyện Ba Tơ	29.050	26.409	2.641	17.544	15.949	1.595	11.506	10.460	1.046				
5	Huyện Minh Long	11.407	10.370	1.037	6.760	6.145	615	4.647	4.225	422				
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	37.212	34.339	2.873	990	900	90	23.911	21.906	2.005				
*	Tiểu Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	37.212	34.339	2.873	990	900	90	23.911	21.906	2.005				
I	Huyện Trà Bồng	37.212	34.339	2.873	990	900	90	23.911	21.906	2.005				
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	628.082	570.984	57.098	491.167	446.201	44.966	136.915	124.783	12.132				
1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	628.082	570.984	57.098	491.167	446.201	44.966	136.915	124.783	12.132				

STT	Số, ban ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2024						Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó							
			NSTW	NS tỉnh	NS khác		NSTW	NS tỉnh	NS khác		NSTW	NS tỉnh	NS khác					
1	Huyện Sơn Hà	129.789	117.990	11.799	91.081	82.801	8.280	38.708	35.189	3.519								
2	Huyện Sơn Tây	108.718	98.835	9.883	83.850	76.227	7.623	24.868	22.608	2.260								
3	Huyện Trà Bồng	159.932	145.393	14.539	146.760	133.125	13.635	13.172	12.268	904								
4	Huyện Ba Tơ	191.811	174.374	17.437	140.451	127.665	12.786	51.360	46.709	4.651								
5	Huyện Minh Long	34.613	31.467	3.146	26.828	24.388	2.440	7.785	7.079	706								
6	Huyện Nghĩa Hành	3.219	2.925	294	2.197	1.995	202	1.022	930	92								
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	143.915	130.240	13.675	110.798	99.199	11.599	28.737	27.410	1.327								
*	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ	143.915	130.240	13.675	110.798	99.199	11.599	28.737	27.410	1.327								
1	Huyện Sơn Hà	12.919	11.745	1.174	9.617	8.497	1.120	3.302	3.248	54								
2	Huyện Sơn Tây	41.124	37.386	3.738	33.355	30.041	3.314	7.769	7.345	424								
3	Huyện Trà Bồng	40.130	36.482	3.648	28.834	25.940	2.894	11.296	10.542	754								
4	Huyện Ba Tơ	17.426	15.842	1.584	14.040	12.467	1.573	3.386	3.375	11								
5	Huyện Minh Long	17.338	15.761	1.577	14.354	12.861	1.493	2.984	2.900	84								
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	22.941	20.501	2.440	15.754	14.165	1.589	2.283	2.072	211								
1	Huyện Sơn Hà	3.172	2.884	288	2.570	2.337	233	602	547	55								
2	Huyện Sơn Tây	2.468	2.243	225	1.999	1.817	182	469	426	43								
3	Huyện Trà Bồng	2.819	2.563	256	2.616	2.379	237	203	184	19								
4	Huyện Ba Tơ	3.875	3.523	352	3.141	2.856	285	734	667	67								
5	Huyện Minh Long	1.176	1.068	108	901	820	81	275	248	27								
6	Huyện Nghĩa Hành	472	430	42	472	430	42	-	-	-								
B	Vốn phân khai sau				261		261	12.590	7.895	4.695								